ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 91 /2026/QĐ-UBND	*Vĩnh Long, ngày 25 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 115/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ Quy định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và chính sách hỗ trợ của nhà nước trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 27/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 05/2019/TT-BNNPTNT ngày 02/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 2891/QĐ-BNN-TL ngày 12/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định chi tiết về phân quyền, phần cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân về ban hành Quyết định quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

2. Đối tượng áp dụng

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Bến Tre;

b) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý Khai thác công trình thủy lợi Trà Vinh;

c) Các cơ quan, tổ chức, các nhân khác có liên quan đến thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi do nhà nước quản lý, doanh nghiệp được nhà nước giao quản lý.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý khai thác công trình thủy lợi

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long (chi tiết tại Phụ lục và hồ sơ thuyết minh xây dựng định mức ban hành kèm theo Quyết định này), bao gồm:

a) Định mức lao động cho quản lý khai thác vận hành công trình.

b) Định mức sử dụng nước tưới tại mặt ruộng.

c) Định mức tiêu hao điện năng bơm tưới.

d) Định mức tiêu hao điện năng bơm tiêu.

đ) Định mức tiêu hao vật tư, nguyên nhiên liệu.

e) Định mức sửa chữa thường xuyên tài sản cố định.

g) Định mức chi phí quản lý Doanh nghiệp.

2. Việc áp dụng Định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý khai thác công trình thủy lợi

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật là căn cứ để lập và quản lý kế hoạch, xây dựng phương án giá dịch vụ thủy lợi, đặt hàng, đấu thầu công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi, thanh quyết toán các khoản mục chi phí quản lý, vận hành các công trình thủy lợi do các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long quản lý.

b) Trường hợp xảy ra thiên tai, các đơn vị quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường để điều chỉnh,

bổ sung chi phí theo quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày *04* tháng *9* năm 2026 và bãi bỏ các văn bản sau:

a) Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc ban hành Quy định định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

b) Quyết định số 2971/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

c) Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Bộ định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác và bảo vệ công trình Thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường; Tài chính; Xây dựng; Chủ tịch Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Bến Tre; Chủ tịch Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác công trình Thủy lợi Trà Vinh; Thủ trưởng các sở ban, ngành, tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cục KTVB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- BTT. UBMTTQVN tỉnh Vĩnh Long;
- TT. UBND tỉnh;
- LĐVP. VPUBND tỉnh;
- Các phòng: KTN, TH;
- Trung tâm TTĐH;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Châu Văn Hòa

Phụ lục

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRONG QUẢN LÝ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

(Kèm theo Quyết định số 91 /2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Vĩnh Long)

1. Định mức lao động cho quản lý khai thác vận hành công trình

Định mức lao động tổng hợp trong sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi là định mức lao động được tính cho 01 ha diện tích quy đổi cho cây lúa tưới, tiêu chủ động bằng động lực:

STT	Khu vực	Định mức lao động (Công/ha -năm)
I	**Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi Bến Tre**	
1.1	Đối với các xã, phường: Phú Túc, Giao Long, Tiên Thủy, Tân Phú, Phú Phụng, Chợ Lách, Vĩnh Thành, Hưng Khánh Trung, Phước Mỹ Trung, Tân Thành Bình, Nhuận Phú Tân, Đồng Khởi, Mỏ Cày, Thành Thới, An Định, Hương Mỹ, Đại Điền, Quới Điền, Thạnh Phú, An Qui, Thạnh Hải, Thạnh Phong, Tân Thủy, Bảo Thạnh, Ba Tri, Tân Xuân, Mỹ Chánh Hòa, An Ngãi Trung, An Hiệp, Hưng Nhượng, Giồng Trôm, Tân Hào, Phước Long, Lương Phú, Châu Hòa, Lương Hòa, Thới Thuận, Thạnh Phước, Bình Đại, Thạnh Trị, Lộc Thuận, Châu Hưng, Phú Thuận, An Hội, Phú Khương, Bến Tre, Sơn Đông, Phú Tân	0,99
1.2	Đối với xã An Bình	1,19
II	**Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác công trình Thủy lợi Trà Vinh**	
2.1	Đối với các xã, phường: Trà Vinh, Long Đức, Nguyệt Hóa, Hòa Thuận, Duyên Hải, Trường Long Hòa, Long Hòa, Đông Hải, Long Vĩnh, Hòa Minh, Long Hữu, Càng Long, An Trường, Tân An, Nhị Long, Bình Phú, Châu Thành, Song Lộc, Hưng Mỹ, Cầu Kè, Phong Thạnh, An Phú Tân, Tam Ngãi, Tiểu Cần, Tân Hòa, Hùng Hòa, Tập Ngãi, Cầu Ngang, Mỹ Long, Vinh Kim, Nhị Trường, Hiệp Mỹ, Trà Cú, Đại An, Lưu Nghiệp Anh, Hàm Giang, Long Hiệp, Tập Sơn, Long Thành, Đôn Châu, Ngũ Lạc	0,82
2.2	Đối với các xã, phường: Cái Nhum, Tân Long Hội, Nhơn Phú, Bình Phước, Long Hồ, Phú Quới, Quới Thiện, Trung Thành, Trung Ngãi, Quới An, Trung Hiệp, Hiếu Phụng, Hiếu Thành, Lục Sĩ Thành, Trà Ôn, Trà Côn, Vĩnh Xuân, Hòa Bình, Hòa Hiệp, Tam Bình, Ngãi Tứ, Song Phú, Cái Ngang, Tân	1,19

	Quới, Tân Lược, Mỹ Thuận, Thanh Đức, Long Châu, Phước Hậu, Tân Hạnh, Tân Ngãi, Bình Minh, Cái Vồn, Đông Thành	

2. Định mức sử dụng nước tưới tại mặt ruộng

TT	Loại cây trồng	Định mức tưới (m^3/ha-vụ)		
		Vụ Đông Xuân	Vụ Hè thu	Vụ Thu đông
1	Lúa cấy	10.428	6.890	5.765
2	Lúa gieo sạ	9.328	5.790	4.665
3	Hoa, rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	3.238	1.077	769
4	Nuôi trồng Thủy sản	30.632	15.720	13.758
5	Cây công nghiệp dài ngày			6.176

3. Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới

Đơn vị: kw/ha- vụ

TT	Loại máy bơm (m^3/h)	Vụ mùa		
		Cây lúa cấy	Cây lúa gieo sạ	Cây màu
1	**Vụ Đông xuân**	322,56	339,84	117,45
	Q≤ 180	360,80	380,56	131,36
	180<Q≤ 250	303,17	319,83	110,39
	250<Q≤ 330	289,85	306,36	106,18
	330<Q≤ 550	243,38	256,52	88,50
	550<Q≤ 700	229,00	241,41	83,33
	700<Q≤ 1000	295,06	311,08	107,18
	1000<Q≤ 1200	344,26	362,56	125,22
	1200<Q≤ 1500	288,72	303,93	105,21
	1500<Q≤ 2000	257,52	271,52	94,08
	2000<Q≤ 2500	249,55	263,13	91,21
	2500<Q≤ 4000	213,06	224,28	77,50
	4000<Q≤ 6000	101,53	106,76	36,91
2	**Vụ Hè thu**	177,78	177,78	81,45
	Q≤ 180	265,96	265,96	121,43
	180<Q≤ 250	291,90	291,90	133,23
	250<Q≤ 330	252,72	252,72	116,10
	330<Q≤ 550	271,20	271,20	123,60
	550<Q≤ 700	188,86	188,86	86,17
	700<Q≤ 1000	231,71	231,71	105,62
	1000<Q≤ 1200	164,40	164,40	75,13

TT	Loại máy bơm (m^3/h)	Vụ mùa		
		Cây lúa cấy	Cây lúa gieo sạ	Cây màu
	1200<Q≤ 1500	158,60	158,60	72,93
	1500<Q≤ 2000	188,57	188,57	86,93
	2000<Q≤ 2500	240,06	240,06	110,09
	2500<Q≤ 4000	185,40	185,40	84,78
	4000<Q≤ 6000	112,32	112,32	51,60
3	**Vụ Thu đông**	157,08	170,52	86,03
	Q≤ 180	223,41	243,24	122,13
	180<Q≤ 250	149,38	162,64	81,68
	250<Q≤ 330	149,89	162,63	82,23
	330<Q≤ 550	213,52	232,46	116,66
	550<Q≤ 700	194,30	211,55	106,22
	700<Q≤ 1000	216,00	235,26	117,99
	1000<Q≤ 1200	196,24	213,04	107,20
	1200<Q≤ 1500	140,42	152,32	77,07
	1500<Q≤ 2000	158,71	172,06	87,37
	2000<Q≤ 2500	122,82	133,71	67,49
	2500<Q≤ 4000	109,98	119,21	60,06
	4000<Q≤ 6000	88,86	96,25	48,66

4. Định mức tiêu thụ điện năng bơm tiêu

Đơn vị: kw/ha- vụ

TT	Vụ/loại máy bơm (m^3/h)	Cây lúa	Cây màu	Khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị
1	**Vụ Hè thu**	80,28	126,36	155,61
	Q≤ 180	93,52	147,28	181,2
	180<Q≤ 250	78,61	123,83	152,25
	250<Q≤ 330	74,655	117,157	144,333
	330<Q≤ 550	61,49	96,965	119,24
	550<Q≤ 700	85,735	135,2	166,205
	700<Q≤ 1000	71,071	112,112	137,83
	1000<Q≤ 1200	79,64	125,4	154,44
	1200<Q≤ 1500	66,06	103,5	128,07
	1500<Q≤ 2000	58,16	91,6	112,64
	2000<Q≤ 2500	55,65	87,64	107,73
	2500<Q≤ 4000	44,951	70,705	86,979
	4000<Q≤ 6000	21,12	33,055	40,81
	6000<Q≤ 8000	40,95	64,415	79,235

TT	Vụ/loại máy bơm (m^3/h)	Cây lúa	Cây màu	Khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị
2	**Vụ Thu đông**	135,751	162,239	199,661
	Q≤ 180	204,952	242,792	298,672
	180<Q≤ 250	201,24	238,5	293,4
	250<Q≤ 330	148,96	177,76	218,88
	330<Q≤ 550	156,45	184,94	227,43
	550<Q≤ 700	208,086	246,164	302,807
	700<Q≤ 1000	101,42	120,01	147,565
	1000<Q≤ 1200	115,895	139,1	171,21
	1200<Q≤ 1500	110,418	132,902	163,471
	1500<Q≤ 2000	126,28	151,272	186,208
	2000<Q≤ 2500	141,12	169,2	208,26
	2500<Q≤ 4000	90,08	107,44	132,16
	4000<Q≤ 6000	52,78	63,07	77,63
	6000<Q≤ 8000	98,592	117,394	144,491

5. Định mức tiêu hao vật tư, nguyên nhiên liệu

- Định mức chi tiết tiêu hao vật tư, nguyên vật liệu cho bảo dưỡng thiết bị đóng mở:

Đơn vị tính: đơn vị/lần

TT	Loại máy đóng mở	Định mức chi tiết tính toán							
		Dầu nhờn (lít)		Mỡ các loại (kg)		Dầu Diezel (lít)	Rẻ lau (kg)	Dầu thủy lực (lít)	
		Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Định kỳ	Định kỳ	Bổ sung
1	Vitme 0-2 tấn	0,18	0,03	0,51	0,048	0,8	0,71		
2	Vitme 3-5 tấn	0,32	0,05	0,61	0,06	1,14	1,12		
3	Vitme 6-10 tấn	0,63	0,11	1,33	0,126	1,71	2,36		
4	Vitme 11-19 tấn	0,97	0,16	1,69	0,156	2,2	2,6		
5	Vitme 20-50 tấn	1,31	0,22	2,04	0,192	2,68	2,83		
6	Vitme > 50 tấn	2,88	0,48	4,08	0,384	3,19	4,13		
7	Tời cáp <5 tấn	0,08	0,01	1,31	0,09	1,56	1,74		
8	Tời cáp 6-10 tấn	0,1	0,015	1,6	0,108	2	2,32		
9	Tời cáp > 11 tấn	0,15	0,02	1,88	0,126	2,34	2,55		
10	Palang < 5 tấn	0,13	0,01	0,05	0,006	2,1	1,14		
11	Palang >= 5 tấn	0,14	0,01	0,58	0,012	2,34	1,2		
12	Cầu trục < 5 tấn	4,28	0,42	5,06	0,168	4,62	4,08		
13	Cầu trục 6-10 tấn	4,89	0,48	6,08	0,204	5,54	4,43		
14	Cầu trục 15-25 tấn	9,78	0,96	11,14	0,372	10,4	5,83		
15	Cầu trục > 25 tấn	10,76	1,06	12,25	0,408	11,44	6,41		
16	Xi lanh/Tời cáp thủy lực	3,97	0,13	2,99	0,276	2,28	1,74	15,18	0,77

- Định mức tiêu hao điện cho vận hành thiết bị đóng mở:

STT	Loại máy đóng mở	Thời gian đóng/mở (Giờ)	Công suất (Kw)	Tiêu hao điện (Kwh/lần/ thiết bị)
1	Vitme 0-2 tấn	0,5	1,5	0,8
2	Vitme 3-5 tấn	0,5	2,5	1,3
3	Vitme 6-10 tấn	0,5	3,5	1,8
4	Vitme 11-19 tấn	0,5	5,5	2,8
5	Vitme 20-50 tấn	0,5	6,5	3,3
6	Vitme > 50 tấn	0,5	9,5	4,8
7	Tời cáp <5 tấn	0,5	2,5	1,3
8	Tời cáp 6-10 tấn	0,5	5	2,5
9	Tời cáp > 11 tấn	0,5	7	3,5
10	Palang < 5 tấn	0,5	2,5	1,3
11	Palang >= 5 tấn	0,5	5,5	2,8
12	Cầu trục < 5 tấn	0,5	3	1,5
13	Cầu trục 6-10 tấn	0,5	5,5	2,8
14	Cầu trục 15-25 tấn	0,5	7,5	3,8
15	Cầu trục > 25 tấn	0,5	9,5	4,8
16	Xi lanh/Tời cáp thủy lực	0,5	5,5	2,8
	Tổng cộng			**41,3**

- Định mức tiêu hao dầu diezel cho thiết bị đóng mở:

STT	Loại máy đóng mở	Thời gian đóng/mở (Giờ)	Hao phí (lít/giờ)	Tiêu hao Diezel (lít/lần/ thiết bị)
1	Tời cáp <5 tấn	0,2	1,43	0,3
2	Palang < 5 tấn	0,3	0,91	0,3
3	Cầu trục < 5 tấn	0,3	0,91	0,3
	Tổng cộng			**0,8**

- Định mức cơ sở tiêu hao vật tư, nguyên vật liệu cho bảo dưỡng máy bơm và động cơ điện:

TT	Vụ/loại máy bơm (m^3/h)	Định mức chi tiết tính toán					
		Dầu nhờn (lít/ha)	Mỡ dùng cho máy bơm (kg/ha)	Mỡ dùng cho động cơ (kg/ha)	Dầu Diezel (lít/ha)	Giẻ lau (kg/ha)	Sợi Amiang (kg/ha)
1	**Vụ Đông xuân**						
	330<Q≤550	0,078	0,068	0,034	0,034	0,045	0,045

TT	Vụ/loại máy bơm (m^3/h)	Định mức chi tiết tính toán					
		Dầu nhờn (lít/ha)	Mỡ dùng cho máy bơm (kg/ha)	Mỡ dùng cho động cơ (kg/ha)	Dầu Diezel (lít/ha)	Giẻ lau (kg/ha)	Sợi Amiang (kg/ha)
	550<Q≤700	0,062	0,054	0,027	0,027	0,036	0,036
	700<Q≤900	0,05	0,043	0,022	0,022	0,029	0,029
	900<Q≤1200	0,058	0,046	0,023	0,023	0,023	0,034
	1200<Q≤1500	0,047	0,038	0,019	0,019	0,028	0,028
	1500<Q≤2000	0,072	0,072	0,014	0,014	0,026	0,021
	2000<Q≤2500	0,056	0,056	0,014	0,014	0,023	
	Q> 8000	0,035	0,048	0,006	0,01	0,028	
2	**Vụ Hè thu**						
	330<Q≤550	0,114	0,086	0,043	0,043	0,057	0,057
	550<Q≤700	0,091	0,068	0,034	0,034	0,045	0,045
	700<Q≤900	0,073	0,055	0,027	0,027	0,037	0,037
	900<Q≤1200	0,073	0,059	0,029	0,029	0,029	0,043
	1200<Q≤1500	0,059	0,047	0,023	0,023	0,035	0,035
	1500<Q≤2000	0,092	0,092	0,022	0,022	0,035	0,025
	2000<Q≤2500	0,07	0,07	0,018	0,018	0,028	
	Q> 8000	0,045	0,07	0,007	0,012	0,036	
3	**Vụ Thu đông**						
	330<Q≤550	0,133	0,1	0,05	0,05	0,067	0,067
	550<Q≤700	0,105	0,079	0,04	0,04	0,052	0,052
	700<Q≤900	0,085	0,064	0,032	0,032	0,042	0,042
	900<Q≤1200	0,085	0,068	0,034	0,034	0,034	0,051
	1200<Q≤1500	0,068	0,055	0,027	0,027	0,041	0,041
	1500<Q≤2000	0,109	0,109	0,026	0,026	0,041	0,031
	2000<Q≤2500	0,082	0,082	0,021	0,021	0,032	
	Q> 8000	0,056	0,08	0,008	0,014	0,04	

6. Định mức sửa chữa thường xuyên tài sản cố định

TT	Định mức sửa chữa thường xuyên tài sản cố định (SCTX TSCĐ)	Đơn vị tính	Định mức
1	Định mức chi phí SCTX TSCĐ so với nguyên giá tài sản cố định (Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi Bến Tre)		
1.1	Đối với các xã, phường: Phú Túc, Giao Long, Tiên Thủy, Tân Phú, Phú Phụng, Chợ Lách, Vĩnh Thành, Hưng Khánh Trung, Phước Mỹ Trung, Tân Thành Bình, Nhuận Phú Tân, Đồng Khởi, Mỏ Cày, Thành Thới, An Định, Hương Mỹ, Đại Điền, Quới Điền, Thạnh Phú, An Qui,	%	1,69

	Thạnh Hải, Thạnh Phong, Tân Thủy, Bảo Thạnh, Ba Tri, Tân Xuân, Mỹ Chánh Hòa, An Ngãi Trung, An Hiệp, Hưng Nhượng, Giồng Trôm, Tân Hào, Phước Long, Lương Phú, Châu Hòa, Lương Hòa, Thới Thuận, Thạnh Phước, Bình Đại, Thạnh Trị, Lộc Thuận, Châu Hưng, Phú Thuận, An Hội, Phú Khương, Bến Tre, Sơn Đông, Phú Tân		
1.2	Đối với xã An Bình	%	1,44
2	Định mức chi phí SCTX TSCĐ so với nguyên giá tài sản cố (Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác công trình Thủy lợi Trà Vinh)		
2.1	Đối với các xã, phường: Trà Vinh, Long Đức, Nguyệt Hóa, Hòa Thuận, Duyên Hải, Trường Long Hòa, Long Hòa, Đông Hải, Long Vĩnh, Hòa Minh, Long Hữu, Càng Long, An Trường, Tân An, Nhị Long, Bình Phú, Châu Thành, Song Lộc, Hưng Mỹ, Cầu Kè, Phong Thạnh, An Phú Tân, Tam Ngãi, Tiểu Cần, Tân Hòa, Hùng Hòa, Tập Ngãi, Cầu Ngang, Mỹ Long, Vinh Kim, Nhị Trường, Hiệp Mỹ, Trà Cú, Đại An, Lưu Nghiệp Anh, Hàm Giang, Long Hiệp, Tập Sơn, Long Thành, Đôn Châu, Ngũ Lạc	%	1,8
2.2	Đối với các xã, phường: Cái Nhum, Tân Long Hội, Nhơn Phú, Bình Phước, Long Hồ, Phú Quới, Quới Thiện, Trung Thành, Trung Ngãi, Quới An, Trung Hiệp, Hiếu Phụng, Hiếu Thành, Lục Sĩ Thành, Trà Ôn, Trà Côn, Vĩnh Xuân, Hòa Bình, Hòa Hiệp, Tam Bình, Ngãi Tứ, Song Phú, Cái Ngang, Tân Quới, Tân Lược, Mỹ Thuận, Thanh Đức, Long Châu, Phước Hậu, Tân Hạnh, Tân Ngãi, Bình Minh, Cái Vồn, Đông Thành	%	1,44

7. Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp

TT	Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp (CPQLDN)	Đơn vị tính	Định mức
1	Định mức CPQLDN tính theo chi phí SXKD (%) Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi Bến Tre	%	6,10
2	Định mức CPQLDN tính theo chi phí SXKD (%) Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác công trình Thủy lợi Trà Vinh	%	5,14